TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03 /2021/KDTM - PT
Ngày: 02-4-2021
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đức Long

Các thẩm phán: Ông Võ Bá Lưu

Ông Nguyễn Thái Sơn

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Đoàn Quang Tiến– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Trung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 4 năm 2021, tại phòng xét xử án dân sự trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 08/2020/TLPT/KDTM ngày 03 tháng 12 năm 2020, về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2020/KDTM –ST ngày 27/10/2020 của Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 157/2021/QĐ-PT ngày 03/2/2021, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP V;

Địa chỉ: Số 89 L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – Chủ tịch Hội đồng quản trị; người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn A – Phó Giám đốc Trung tâm pháp luật Ngân hàng SME và cá nhân; Người được ủy quyền lại: Ông Lê Việt H, ông Nguyễn Minh S, ông Trần Tiến L và ông Hoàng Văn N – Cán bộ xử lý nợ (theo giấy ủy quyền số: 1324/2020 ngày 22/4/2020 từ ông Phan Anh T; Phó Giám đốc Trung tâm pháp luật Ngân hàng SME và cá nhân); địa chỉ: Số 108 đường T, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; ông Hoàng Văn N có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp T;

Địa chỉ: Tổ dân phố 2, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Thanh H – Chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Ông Trương Thanh H; địa chỉ: Tổ dân phố 2, phường N, TP. Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

NHẬN THẤY:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung bản án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, nội dung vụ án như sau:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Hoàng Văn N trình bày:

Công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp T (gọi tắt là công ty T) có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên có vay vốn tại Ngân hàng TMCP V (gọi tắt là V)theo các Hợp đồng cho vay hạn mức và Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm – mã khách hàng 691894 ngày 23/6/2017, cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số: 110816 – 691894 – 01 – SME, ngày 11/8/2016 theo phương thức cho vay theo hạn mức. Hạn mức cho vay 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng chẵn), mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức 36 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 12/8/2019; trong thời hạn này, bên vay có thể vay vốn, trả nợ nhiều lần nhưng dư nợ tại mọi thời điểm không vượt quá hạn mức cho vay đã nêu; mỗi lần vay vốn các bên sẽ ký kết một khế ước nhận nợ; thời hạn vay của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không được vượt quá 36 tháng, thời hạn cụ thể sẽ được quy định trong khế ước nhận nợ. Kỳ hạn trả nợ: Trả nợ gốc theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 25/9/2016. Kỳ hạn trả lãi, trả nợ lãi theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng, kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 25/9/2016. Lãi suất cho vay và kỳ hạn điều chỉnh lãi suất: Lãi suất cho vay 22,35%/năm, lãi suất này điều chỉnh 03 tháng trên 01/lần, ngày điều chỉnh đầu tiên là ngày 22/11/2016. Mức điều chỉnh lãi suất: Bằng lãi suất bán vốn của Ngân hàng tại thời điểm cộng biên độ 14%/năm. Lãi suất bán vốn là mức lãi suất do Hội sở ngân hàng xác định từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm tiền vay là bảo lãnh của ông Trương Thanh H theo Hợp đồng bảo lãnh số: 110816 – 691894 – 01 – SME/HĐBL ngày 11/8/2016.

- Hợp đồng tín dụng số: 060117 – 691894 – 01 – SME, ngày 06/01/2017 theo phương thức cho vay theo hạn mức. Hạn mức cho vay 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng chẵn), mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức 36 tháng tính từ ngày 07/01/2017 đến ngày 06/01/2020; kỳ hạn trả nợ: Trả nợ gốc theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 25/01/2017. Kỳ hạn trả nợ lãi theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng, kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 25/01/2017. Lãi suất cho vay và kỳ hạn điều chỉnh lãi suất: Lãi suất cho vay 22,35%/năm, lãi suất này điều chỉnh 03 tháng trên 01/lần, ngày điều chỉnh đầu tiên là ngày 07/4/2017. Mức điều chỉnh lãi suất: Bằng

lãi suất bán vốn của Ngân hàng tại thời điểm cộng biên độ 14%/năm. Lãi suất bán vốn là mức lãi suất do Hội sở ngân hàng xác định từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm tiền vay là bảo lãnh của ông Trương Thanh H theo Hợp đồng bảo lãnh số 060117 – 691894 – 01 – SME/HĐBL ngày 06/01/2017.

- Hợp đồng tín dụng số: 030617 – 691894 – 01 – SME, ngày 03/06/2017 theo phương thức cho vay theo hạn mức. Hạn mức cho vay là 166.240.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn), mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn kinh doanh, mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng. Thời hạn duy trì hạn mức 36 tháng tính từ ngày 05/6/2017 đến ngày 05/6/2020; Kỳ hạn trả nợ: Trả nợ gốc theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 25/06/2017; Trả nợ lãi theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng, kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 05/6/2017. Lãi suất cho vay và kỳ hạn điều chỉnh lãi suất: Lãi suất cho vay 22,35%/năm, lãi suất này điều chỉnh 03 tháng trên 01/lần, ngày điều chỉnh đầu tiên là ngày 05/9/2017. Mức điều chỉnh lãi suất: Bằng lãi suất bán vốn của Ngân hàng tại thời điểm cộng biên độ 14%/năm. Lãi suất bán vốn là mức lãi suất do Hội sở ngân hàng xác định từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm tiền vay là bảo lãnh của ông Trương Thanh H theo Hợp đồng bảo lãnh số 030617 – 691894 – 01 – SME/HĐBL ngày 03/6/2017.

- Hợp đồng tín dụng số: SME/QBH/18/0004/HĐTD, ngày 24/01/2018 theo phương thức cho vay theo hạn mức. Hạn mức cho vay là 657.600.000 đồng (Sáu trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng chẵn), mục đích sử dụng vốn vay thanh toán một phần tài sản hình thành từ vốn vay. Thời hạn duy trì hạn mức 60 tháng tính từ ngày 25/01/2018 đến ngày 25/01/2023; Kỳ hạn trả nợ: Trả nợ gốc theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 25/02/2018; Trả nợ lãi theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng, kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 25/02/2018. Lãi suất cho vay và kỳ hạn điều chỉnh lãi suất: Lãi suất cho vay 11,2%/năm, lãi suất này điều chỉnh 03 tháng trên 01/lần, ngày điều chỉnh đầu tiên là ngày 25/4/2018. Mức điều chỉnh lãi suất: Bằng lãi suất bán vốn của Ngân hàng tại thời điểm cộng biên độ 15%/năm. Lãi suất bán vốn là mức lãi suất do Hội sở ngân hàng xác định từng thời kỳ.

- Hợp đồng tín dụng số: SME/QBH/18/0019/HĐTD, ngày 27/3/2018 theo phương thức cho vay theo hạn mức. Hạn mức cho vay là 164.400.000 đồng (Một trăm sáu mươi bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng chẵn), mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức 36 tháng tính từ ngày 27/3/2018 đến ngày 27/3/2021; Kỳ hạn trả nợ: Trả nợ gốc theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 25/4/2018; Trả nợ lãi theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng, kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 25/4/2018. Lãi suất cho vay và kỳ hạn điều chỉnh lãi suất: Lãi suất cho vay 21,9%/năm, lãi suất này điều chỉnh 03 tháng trên 01/lần, ngày điều chỉnh đầu tiên là ngày 27/6/2018. Mức điều chỉnh lãi suất: Bằng lãi suất bán vốn của Ngân hàng tại thời điểm cộng biên độ 15%/năm. Lãi suất bán vốn là mức lãi suất do Hội sở ngân hàng xác định từng thời

kỳ. Biện pháp bảo đảm tiền vay là bảo lãnh của ông Trương Thanh H theo Hợp đồng bảo lãnh số SME/QBH/18/0019/HĐTD ngày 27/3/2020.

Tính đến ngày 27/10/2020, Công ty T đã trả cho Ngân hàng theo các lần nhận giải ngân trong các Hợp đồng tín dụng như sau:

+ Khế ước nhận nợ số 120816-691894-01-SME ngày 12/8/2016 và khế ước nhận nợ số 260816-691894-01-SME ngày 26/8/2016: Số tiền vay 500.000.000 đồng; thời hạn vay 36 tháng, từ ngày 12/8/2016 đến ngày 12/8/2019; lãi suất 22,35%/năm, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần; tính đến ngày 27/10/2020 đã trả được: 470.467.085 đồng, đã trả nợ gốc 318.205.000 đồng; đã trả lãi 152.262.085 đồng.

+ Khế ước nhận nợ số 060117-691894-01-SME ngày 06/01/2017: Số tiền vay 500.000.000 đồng; thời hạn vay 36 tháng, từ ngày 06/01/2017 đến ngày 07/01/2020; lãi suất 22,35%/năm, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần; tính đến ngày 27/10/2020 đã trả được: 392.027.631 đồng, đã trả nợ gốc 263.910.000 đồng; đã trả lãi 128.117.631 đồng.

+ Khế ước nhận nợ số 050617-691894-01-SME ngày 05/06/2017: Số tiền vay 166.240.000 đồng; thời hạn vay 36 tháng, từ ngày 05/6/2017 đến ngày 05/6/2020; lãi suất 22,35%/năm, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần; tính đến ngày 27/10/2020 đã trả được: 98.426.744 đồng, đã trả nợ gốc 64.568.000 đồng; đã trả lãi 33.858.744 đồng.

+ Khế ước nhận nợ số SME/QBH/18/0004/HĐTD ngày 25/01/2018: Số tiền vay 657.600.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng, từ ngày 25/01/2018 đến ngày 25/01/2023; lãi suất 11,2%/năm, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần; tính đến ngày 27/10/2020 đã trả được: 622.806.148 đồng, đã trả nợ gốc 589.145.000 đồng; đã trả lãi 33.661.148 đồng.

+ Khế ước nhận nợ số SME/QBH/18/0019/HĐTD ngày 27/3/2018: Số tiền vay 164.400.000 đồng; thời hạn vay 36 tháng, từ ngày 27/3/2018 đến ngày 27/3/2021; lãi suất 21,9%/năm, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần; tính đến ngày 27/10/2020 đã trả được: 29.635.066 đồng, đã trả nợ gốc 18.280.000 đồng; đã trả lãi 11.355.066 đồng.

- Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm – mã khách hàng 691894 ngày 23/6/2017: Hạn mức tín dụng thẻ 500.000.000 đồng; thời hạn mức tín dụng thẻ đề nghị 12 tháng; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; tiền phạt chậm trả lãi được tính bằng công thức: Số tiền lãi chậm trả (x) số ngày chậm trả (x) 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm thanh toán; biện pháp bảo đảm là bảo lãnh của ông Trương Thanh H theo Hợp đồng bảo lãnh số 230617-691894-01-SME/HDBL ngày 23/6/2017; tính đến ngày 27/10/2020 đã trả được: 150.475.785 đồng, trong đó: Đã trả nợ gốc: 96.731.390 đồng và tiền lãi 53.744.395 đồng. Tổng gốc và lãi đã trả 1.763.838.459 đồng trong đó tiền gốc đã trả đến ngày 27/10/2020 là 1.350.839.390 đồng, tiền lãi là 412.999.068 đồng.

Hiện tại, ông Trương Thanh H làm Giám đốc Công ty T không có mặt tại địa phương. Trong thời gian qua, Ngân hàng đã nhiều lần gửi các thông báo nợ, yêu cầu khách hàng tìm mọi nguồn thu để trả nợ. Ngân hàng cũng nhiều lần mời khách hàng đến để làm việc, tìm cách xử lý nợ. Tuy nhiên, Công ty T do ông Trương Thanh H làm Giám đốc không chịu hợp tác trong việc thanh toán nghĩa vụ trả nợ của mình. Nay V khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình buộc Công ty T phải thanh toán cho Ngân hàng các khoản nợ còn lại trong các Hợp đồng đã ký và tại thẻ tín dụng quốc tế tính đến ngày 27/10/2020 còn nợ với tổng số tiền là 2.124.110.332 đồng; trong đó: Nợ gốc 1.137.160.610 đồng; nợ lãi trong hạn: 17.526.482 đồng, lãi quá hạn 903.941.425 đồng; lãi chậm trả lãi 65.481.815 đồng. Công ty T còn phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng và thẻ tín dụng quốc tế nêu trên cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng. Trường hợp Công ty T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ theo yêu cầu của Ngân hàng thì ông Trương Thanh H phải chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản vay nêu trên theo Hợp đồng bảo lãnh đã ký.

Bị đơn Công ty T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Thanh H quá trình giải quyết vụ án không đến Tòa án để khai báo.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới đã ra Thông báo thụ lý vụ án và gửi cho bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kèm theo giấy triệu tập đến Tòa án nhưng ông Trương Thanh H không đến, không cung cấp lời khai và tài liệu chứng cứ gửi cho Tòa án. Vì vậy, Toà án đã tiến hành tống đạt trực tiếp cho ông Trương Thanh H nhưng không tiến hành giao nhận được (có lập biên bản) vì hiện nay đại diện Công ty T không có mặt tại địa phương. Điều đó cũng phù hợp với biên bản xác minh tại nơi cư trú của bị đơn và Công văn số: 3067/CAĐH-QLHC, ngày 28/8/2020 về việc phối hợp trao đổi thông tin công dân của Công an thành phố Đồng Hới về sự việc bị đơn không có mặt tại địa phương. Toà án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được. Toà án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo luật định để đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2019/KDTM –ST ngày 19/4/2019 của Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Áp dụng các Điều 116,117,119,463,465,466,468,470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 91,95,98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V.

2. Buộc Công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp T phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP V các khoản nợ theo các khế ước nhận nợ trong các Hợp đồng đã ký với Ngân hàng và theo Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm với tổng số tiền tính đến ngày 27/10/2020 là: Tổng cộng là: 2.062.441.127 đồng; trong đó: Tiền gốc là: 1.137.160.610 đồng, tiền lãi trong hạn là: 17.526.482 đồng, lãi quá hạn là: 903.941.425 đồng, tiền phạt chậm trả lãi là: 3.812.610 đồng.

Kể từ ngày 28/10/2020 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận tại các hợp đồng tín dụng và Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm – mã khách hàng 691894 ngày 23/6/2017 mà các bên đã ký kết.

3. Nếu Công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản nợ nêu trên (kể cả tiền lãi phát sinh) thì người bảo lãnh là ông Trương Thanh H có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ các khoản nợ đó cho Ngân hàng TMCP V.

Trong trường hợp Công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mãi tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp T và của ông Trương Thanh H để thu hồi các khoản nợ vay theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về việc thi hành án theo Luật thi hành án, tuyên về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/11/2021, nguyên đơn Ngân hàng TMCP V kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng công nhận số tiền phạt chậm trả lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/10/2020 theo các hợp đồng tín dụng với tổng số tiền là 65.481.815 đồng. Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm yêu cầu Tòa án tiếp tục cho tính lãi phạt chậm trả theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến ngày Công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp T thực tế thanh toán hết nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Thanh H vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử ở cấp phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của các đương sự như nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng pháp luật.

Về nội dung: Ngân hàng yêu cầu công ty T tiền phạt chậm trả lãi được tính trên số tiền lãi trong hạn là có cơ sở, kháng cáo của nguyên đơn cho rằng tính trên số tiền lãi quá hạn là không đúng quy định vì bị đơn không trả tiền gốc đúng hạn nên phải trả lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn là đã bị xử lý về hành vi không trả nợ đúng hạn, do đó nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả tiền lãi chậm trả đối với tiền lãi quá hạn là lãi chồng lãi, phạt chồng phạt, tức là một hành vi bị xử lý 02 lần.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận nội dung kháng cáo của Nguyên đơn, giữ nguyên Bản án số 08/2020/KDTM-ST ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý để xét xử theo thủ tục phúc thẩm, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã tiến hành gửi các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập đối với bị đơn Công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trương Thanh H nhưng không tống đạt được vì ông H không có mặt, ông H không đến Tòa án để giải quyết. Tòa án tỉnh Quảng Bình cũng đã có văn bản yêu cầu Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Bình cung cấp thông tin nội dung đăng ký doanh nghiệp, Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Bình đã có văn bản cho biết công ty T hiện đang hoạt động theo luật doanh nghiệp, không thay đổi địa chỉ trụ sở, do đó đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản trên theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm ngày 03/3/2021, bị đơn Công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trương Thanh H vắng mặt lần thứ nhất, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 296 BLTTDS hoãn phiên toà.

Toà án đã tiến hành niêm yết quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập hợp lệ lần thứ hai đối với Công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trương Thanh H nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Hội đồng xét xử căn cứ các quy định của pháp luật quyết định xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận số tiền phạt chậm trả lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/10/2020 theo các hợp đồng tín dụng với tổng số tiền là 65.481.815 đồng, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1.] Công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp T đã ký kết với Ngân hàng thương mại cổ phần V- Chi nhánh Quảng Bình các hợp đồng tín dụng số: 110816-691894-01-SME, ngày 11/8/2016; Hợp đồng số: 060117-691894-01-SME,

ngày 06/01/2017; Hợp đồng số: 030617-691894-01-SME, ngày 03/6/2017; Hợp đồng số: SME/QBH/18/0004/HĐTD ngày 24/01/2018; Hợp đồng số: SME/QBH/18/0019/HĐTD, ngày 27/3/2018 và Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm – mã khách hàng 691894 ngày 23/6/2017 để vay với tổng số tiền 2.488.240.000 đồng. Qúa trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 27/10/2020, Công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp T đã trả cho Ngân hàng tổng cộng: 1.763.238.459 đồng (trong đó số tiền gốc đã trả: 1.350.839.390 đồng, số tiền lãi đã trả: 412.999.069 đồng). Công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp T còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là: 1.137.160.610 đồng, tiền lãi trong hạn là: 17.526.482 đồng, lãi quá hạn là: 903.941.425 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc Công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp T phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP V các khoản nợ trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2]. Đối với khoản tiền lãi chậm trả lãi Ngân hàng yêu cầu buộc Công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp T phải thanh toán tổng số tiền là 65.481.815 đồng theo các Hợp đồng tín dụng số: 060117-691894-01-SME, ngày 06/01/2017, Hợp đồng số: 030617-691894-01-SME, ngày 03/6/2017; Hợp đồng số: SME/QBH/18/0004/HĐTD ngày 24/01/2018; Hợp đồng số: SME/QBH/18/ 0019/HĐTD, ngày 27/3/2018, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận tiền lãi chậm trả lãi là: 3.812.610 đồng (tính trên lãi trong hạn).

Hội đồng xét xử thấy, căn cứ Hợp đồng tín dụng số: 060117-691894-01-SME, ngày 06/01/2017 và điểm c khoản 6 Điều 2 của Hợp đồng số: 030617-691894-01-SME, ngày 03/6/2017, Hợp đồng số: SME/QBH/18/ 0019/HĐTD, ngày 27/3/2018 và khoản 4 Điều 2 Hợp đồng số: SME/QBH/18/ 0004/HĐTD ngày 24/01/2018 và có thỏa thuận về việc tính lãi bao gồm lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất quá hạn, lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả. Trong đó quy định lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Như vậy, các bên đã có thỏa thuận về cách tính lãi chậm trả lãi trong các hợp đồng tín dụng.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 466, Điều 468 BLDS, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng và được hướng dẫn tại Điều 7; điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và điểm b, khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về lãi suất chậm trả thì thỏa thuận tại các hợp đồng trên là không trái pháp luật

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/10/2020 đối với Hợp đồng tín dụng số SME/QBH/18/00019/HĐTD ngày 27/3/2018 lãi chậm trả lãi là 14.208.645 đồng, Hợp đồng tín dụng số SME/QBH/18/ 0004/HĐTD ngày 24/01/2018, lãi chậm trả lãi là 20.227.556 đồng; Hợp đồng tín dụng số 030617-691894-01-SME, ngày 03/6/2017, lãi chậm trả lãi là 9.201.146 đồng và Hợp đồng tín dụng số 060117-691894-01-SME, ngày 06/01/2017, lãi chậm trả lãi là 21.844.468 đồng, tổng cộng lãi chậm trả lãi là 65.481.815 đồng.

Do đó, Ngân hàng yêu cầu buộc Công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp T phải thanh toán khoản tiền phạt chậm trả lãi đối với các Hợp đồng tín dụng có thỏa thuận về lãi chậm trả là có căn cứ được chấp nhận.

Như vậy cần buộc Công ty Tt phải trả cho V các khoản sau (tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/10/2020):

Nợ gốc 1.137.160.610 đồng

Nợ lãi trong hạn: 17.526.481 đồng;

Nợ lãi quá hạn: 903.941.425 đồng

Lãi chậm trả lãi: 65.481.815 đồng.

Tổng cộng: 2.124.110.332 đồng.

[3] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm

[4] Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn công ty T phải chịu, do thực hiện nghĩa vụ là 2.124.110.332 đồng nên án phí sẽ là: 72.0000.000 đồng + (124.110.332 đồng x 2%) = 74.482.206 đồng (làm tròn 74.482.000 đồng)

Án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm: Không ai phải chịu, trả lại tạm ứng án phí cho V.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Áp dụng các điều 116, 117, 119, 463, 465, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 91, 95, 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng Thương mại cổ phần V, sửa bản án sơ thẩm số 08/2020/KDTM-ST ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới về tính phạt chậm trả lãi và về án phí dân sự sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng:

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ tổng hợp T có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP V các khoản nợ theo các khế ước nhận nợ trong các Hợp đồng đã ký với Ngân hàng gồm Hợp đồng cho vay hạn mức lần lượt số: 110816 – 691894 – 01 – SME, ngày 11/8/2016; Hợp đồng số: 060117 – 691894 – 01 – SME, ngày 06/01/2017; Hợp đồng số:030617–691894–01–SME, ngày 03/6/2017; Hợp đồng số: SME/QBH/18/0004/HĐĐT, ngày 24/01/2018; Hợp đồng số: SME/QBH/18/0019/HĐHĐ, ngày 27/3/2018 và Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm – mã khách hàng 691894 ngày 23/6/2017 với tổng số tiền tính đến ngày 27/10/2020 là: Tổng cộng là: 2.124.110.332 đồng (hai tỷ một trăm hai mươi bốn triệu một trăm mười ngàn ma trăm ba mươi hai đồng), trong đó: Tiền gốc là: 1.137.160.610 đồng, tiền lãi trong hạn là: 17.526.482 đồng, lãi quá hạn là: 903.941.425 đồng, tiền lãi chậm trả lãi là: 65.481.815 đồng.

Trong trường hợp Công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mãi tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp T và của ông Trương Thanh H để thu hồi các khoản nợ vay theo quy định của pháp luật.

Về án phí sơ thẩm: Buộc Công ty TNHH T phải nộp 74.482.000 đồng (*bảy mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi hai ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước.

Ngân hàng TMCP V được nhận lại số tiền 34.793.000 đồng (*Ba mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi ba ngàn đồng)*) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0006328 ngày 225/6/2020 ngày 11/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Về án phí phúc thẩm: Không ai phải chịu, trả lại số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm cho Ngân hàng TMCP V theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/00066664 ngày 225/6/2020 ngày 16/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (27/10/2020), khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong các hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 02/4/2021).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- TAND tp Đồng Hới;
- Chi cục THA tp Đồng Hới;
- Lưu: HS vụ án, án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Trần Đức Long